

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **34/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 18/02/2025

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG**

*** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hồ Văn Khỏe**

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Huỳnh Văn Hoàn**

2. Bà **Nguyễn Thị Kim Hạnh**

- Thư ký phiên toà: Bà **Phan Thị Diễm Trang** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Ngày **18** tháng **02** năm **2025** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số **528/2024/TLST-HNGĐ** ngày **28/10/2024** về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **11/2025/QĐXXST-HNGĐ** ngày **10/01/2025** giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Kim N**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

* Bị đơn: Anh **Phạm Văn Đ**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Chị N xin vắng mặt; anh Đ vắng mặt không rõ lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày **07/10/2024** các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Kim N** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Do tìm hiểu quen biết trước chị N và anh Đ xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, thị xã G (nay là thành phố G) theo giấy đăng ký kết hôn số **158**, quyển số **01** ngày **05/9/2014**. Vợ chồng chung sống do không hòa hợp nhau về tính tình, lối sống nên thường hay cãi nhau, đã ly thân cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng **01/2024** đến

nay. Do cuộc sống vợ chồng sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn đoàn tụ lại được nên chị N yêu cầu ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Thị Kim T, sinh ngày 15/11/2009 và Phạm Thị Kim C, sinh ngày 05/01/2015. Khi ly hôn chị N yêu cầu nuôi hết 02 con chung không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Phạm Văn Đ đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hoà giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa, nhưng vẫn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị N và không có mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị N có đơn xin giải quyết vắng mặt; Bị đơn anh Phạm Văn Đ đã được Toà án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng không có mặt để dự phiên tòa mà không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị N, anh Đ là có căn cứ đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Do tìm hiểu quen biết trước chị N và anh Đ xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, thị xã G (nay là thành phố G) theo giấy đăng ký kết hôn số 158, quyển số 01 ngày 05/9/2014. Vợ chồng chung sống do không hòa hợp nhau về tính tình, lối sống nên thường hay cãi nhau, đã ly thân cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 01/2024 đến nay. Do cuộc sống vợ chồng sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn đoàn tụ lại nên chị N yêu cầu ly hôn với anh Đ.

Xét, sau khi chị N và anh Đ xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2014, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian cho đến tháng 01/2024 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến trong cuộc sống nên thường xuyên cãi nhau. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tổng đạt đầy đủ các thủ tục tố tụng cho anh Đ để thông báo về yêu cầu ly hôn của chị N, nhưng anh Đ không có ý kiến gì, không có mặt tham gia các phiên hoà giải và tham dự phiên tòa, nên không đưa ra được một biện pháp cụ thể nào để hàn gắn lại mối quan hệ vợ chồng. Anh Đ không đến dự phiên tòa là anh mặc nhiên từ bỏ cơ hội để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ với nhau. Mặc dù, Tòa án đã động viên, hoà giải nhưng chị N vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh Đ. Từ những tình tiết này, đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử nhận định tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh Đ đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu

cầu ly hôn của chị N là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Thị Kim T, sinh ngày 15/11/2009 và Phạm Thị Kim C, sinh ngày 05/01/2015. Khi ly hôn chị N yêu cầu nuôi hết 02 con chung. Xét, từ khi chị N với anh Đ sống ly thân đến nay 02 con chung do chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đã ổn định cuộc sống đảm bảo tốt về mọi mặt, anh Đ không có ý kiến lời khai về việc chăm sóc nuôi dưỡng con chung nên anh mặc nhiên từ bỏ cơ hội về quyền nuôi con. Đồng thời, theo lời khai của cháu T và cháu C có nguyện vọng được sống với chị N khi chị N với anh Đ ly hôn. Do đó, để ổn định cuộc sống cho 02 con chung nên Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu T và cháu C cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị N không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị N, căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án nên chị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Kim N được ly hôn với anh Phạm Văn Đ.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Phạm Thị Kim T, sinh ngày 15/11/2009 và Phạm Thị Kim C, sinh ngày 05/01/2015 cho chị Nguyễn Thị Kim N tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, anh Phạm Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không có yêu cầu. Anh Đ được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002530 ngày 25/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, nên xem như chị N đã nộp xong tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Kim N, anh Phạm Văn Đ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Văn Khỏe